TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 08/9/2025
V/v: "Chia tài sản chung
sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Bảo Trâm

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Trần Khoa

Ông Trần Ngọc Tây

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Giỏi Mạnh Phi - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 1207/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc *"Chia tài sản chung sau khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị Thanh T - sinh năm 1978

Căn cước công dân số: 056178002149 cấp ngày 05/10/2022.

Nơi đăng ký thường trú: 54 Tổ 7 Ba Làng, phường Vĩnh Hòa - thành phố Nha Trang *(nay là phường Bắc Nha Trang)*, tỉnh Khánh Hòa.

Chỗ ở: 54 Dương Hiến Quyền, phường Vĩnh Hòa - thành phố Nha Trang *(nay là phường Bắc Nha Trang)*, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Ánh D, sinh năm 1971

Căn cước công dân số: 056071001680 cấp ngày 12/5/2022.

Địa chỉ: E Tổ G B, phường V - thành phố N (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/10/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị Thanh T *trình bày:* Bà và ông Trần Ánh D kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V ngày 25/01/2000 và đã ly hôn theo Bản án số 114/2017/HNGĐ-ST ngày 17/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang. Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông D có tạo lập được tài sản chung là xe ô tô nhãn hiệu Honda, biển kiểm soát 79A-129.21, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 018425 ngày 13/10/2016 đứng tên ông Trần Ánh D *(sau đây gọi tắt là xe ô tô biển kiểm soát*

số 79A-129.21). Sau khi ly hôn, hai bên chưa phân chia tài sản chung này. Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung nêu trên theo quy định pháp luật và có nguyện vọng giao lại chiếc xe trên cho ông D quản lý, sử dụng, đồng thời yêu cầu ông D có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản trên.

- *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông* Trần Ánh D *trình bày:* Ông thống nhất theo lời trình bày của bà Phan Thị Thanh T về thời gian chung sống, kết hôn và ly hôn. Năm 2018, bà T khởi kiện ông để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang chia tài sản chung sau khi ly hôn. Vụ tranh chấp trên đã được giải quyết bằng Bản án số 30/2019/HNGĐ-ST ngày 29/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa và Bản án số 01/2020/HNGĐ-PT ngày 03/12/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Trong các bản án này, Tòa án các cấp đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia xe ô tô biển kiểm soát 79A-129.21 do bà T đã rút yêu cầu chia tài sản trên.

Về nguồn gốc của xe ô tô biển kiểm soát 79A-129.21 như sau: Vào năm 1991, trước khi kết hôn với bà T, ông được nhà nước phân phối nhà, đất tại thửa đất số: H, địa chỉ: H, Khu tập thể Đ, Tổ A T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Đến năm 2013, ông mới có điều kiện thanh toán tiền hóa giá nhà và làm thủ tục xin cấp quyền sử dụng nhà, đất trên. Sau đó, UBND thành phố N đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01977/22330 ngày 19/7/2013 đứng tên Trần Ánh D và Phan Thị Thanh T. Ngày 29/6/2016, ông và bà T bán nhà, đất này cho người khác. Sau khi bán nhà đất, ông dùng một phần số tiền bán nhà, đất để mua xe ô tô biển kiểm soát 79A-129.21 và được Công an tỉnh K cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 018425 ngày 13/10/2016 đứng tên ông.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông không đồng ý vì ông xác định xe ô tô trên có nguồn gốc được mua từ số tiền bán thửa đất mà ông được cấp từ năm 1991 vào thời điểm trước khi kết hôn với bà T nên tài sản riêng của ông.

- *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Khánh Hòa:* Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí đối với giá trị tài sản mà mỗi người được nhận theo quy định của pháp luật. Ghi nhận sự tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tranh chấp của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với bị đơn hiện đang sinh sống cư trú tại phường B, tỉnh Khánh Hòa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Khánh Hòa

theo quy định tại tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 2 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Bà Phan Thị Thanh T và ông Trần Ánh D kết hôn năm 2000 và ly hôn vào ngày 17/7/2017. Tài sản tranh chấp trong vụ án là xe ô tô nhãn hiệu Honda, biển kiểm soát 79A-129.21 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 018425 cấp ngày 13/10/2016 đứng tên ông Trần Ánh D được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông D.

[2.2] Xét nguồn gốc của xe ô tô biển kiểm soát 79A-129.21:

Bà T và ông D đều thừa nhận xe ô tô trên được mua từ số tiền thu được từ việc bán nhà, đất tại thửa đất số: H, địa chỉ: H, Khu tập thể Đ, Tổ A T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01977/22330 ngày 19/7/2013 thể hiện nhà, đất trên đã được UBND thành phố N cấp quyền sở hữu hợp pháp cho ông Trần Ánh D và bà Phan Thị Thanh T, chứng minh đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

Ngoài ra, tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất giữa ông Trần Ánh D, bà Phan Thị Thanh T (Bên A) với là ông Trương Văn K, bà Phùng Thị H (Bên B) công chứng số 11741 ngày 29/9/2016 có điều khoản cam đoan: *"Bên A cam đoan tài sản chuyển nhượng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Bên A"*, thể hiện rõ ý chí của ông D khi bán nhà, đất đã xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, việc ông D cho rằng nhà, đất tại thửa đất số: H, địa chỉ: H, Khu tập thể Đ, Tổ A T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa là tài sản riêng của ông D là không có cơ sở.

Xét thấy, xe ô tô biển kiểm soát 79A-129.21 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của bà T, ông D và có nguồn gốc được mua từ số tiền bán tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định xe ô tô trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông D. Do đó, nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu chia xe ô tô biển kiểm soát 79A-129.21 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 213, 216 và 219 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2] Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T1 ngày 26/6/2025 kết luận: Xe ô tô biển kiểm soát 79A-129.21 có giá trị 260.000.000 đồng *(Hai trăm sáu mươi triệu đồng)*. Các đương sự đều thống nhất với kết quả thẩm định giá nêu trên. Vì bà T và ông D đều có công sức ngang nhau trong việc tạo lập tài sản trên nên mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản, tương đương: 260.000.000 đồng : 2 = 130.000.000 đồng.

[2.3] Hiện tại, ông D đang quản lý, sử dụng xe ô tô này; bà T có nguyện vọng được nhận giá trị và đồng ý giao xe ô tô trên cho ông D nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho ông D được quyền sở hữu xe ô tô biển kiểm soát 79A-

129.21; buộc ông D có nghĩa vụ thanh toán cho bà T ½ giá trị tài sản, tương ứng với số tiền là 130.000.000 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tranh chấp là 11.000.000 đồng. Bà T tự nguyện chịu và đã nộp đủ toàn bộ chi phí tố tụng của vụ án nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016, bà T và ông D mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được chia, tương đương 130.000.000 đồng x 5% = 6.500.000 đồng. Án phí bà T phải chịu được trừ vào 2.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp nên bà T chỉ còn phải nộp thêm 4.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014
- Căn cứ các Điều 213, 216, 219 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 28; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thanh T về việc "Chia tài sản chung sau khi ly hôn" với ông Trần Ánh D.

1.1. Xác định xe ô tô nhãn hiệu Honda, biển kiểm soát 79A-129.1, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 018425 ngày 13/10/2016 đứng tên ông Trần Ánh D là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Phan Thị Thanh T và ông Trần Ánh D.

1.2. Giao cho ông Trần Ánh D sở hữu, quản lý và sử dụng xe ô tô nhãn hiệu Honda, biển kiểm soát 79A-129.21, có giá trị là 260.000.000 đồng *(Hai trăm sáu mươi triệu đồng)*.

1.3. Buộc ông Trần Ánh D phải có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị xe ô tô nhãn hiệu Honda, biển kiểm soát 79A-129.21 cho bà Phan Thị Thanh T, tương ứng số tiền là 130.000.000 đồng *(Một trăm ba mươi triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

2. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận việc bà Phan Thị Thanh T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tranh chấp là 11.000.000 đồng *(Mười một triệu đồng)*. Bà T đã nộp đủ chi phí tố tụng của vụ án.

3. Về án phí: Bà Phan Thị Thanh T phải nộp 6.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 2.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001521 ngày 20/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nha Trang *(nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 1 - Khánh Hòa)*; như vậy, bà T còn phải nộp thêm 4.000.000 đồng *(Bốn triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Ánh D phải nộp 6.500.000 đồng *(Sáu triệu năm trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quy định chung: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND Khu vực 1 - Khánh Hòa;
- THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Bảo Trâm